



Đề cương Triết học cuối kì K21

Triết học Mác-Lênin (Đại học Hà Nội)



Scan to open on Studocu

1. **Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất**

- **Vật chất:** Lênin viết: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. Như vậy, Lênin hiểu nội hàm vật chất theo 4 ý cơ bản:
 - Với tư cách là một phạm trù triết học, vật chất là sự trừu tượng hóa, khái quát hóa, không tồn tại trực quan, cảm tính, nghĩa là không đồng nhất vật chất với những vật thể. Vì vật thể là có sinh, có diệt, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, còn vật chất là vô hạn, vô sinh, vô diệt, về cơ bản số lượng vật chất và vận động được bảo toàn trong thế giới.
 - Thuộc tính cơ bản: “thực tại khách quan, tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. - đây là tiêu chuẩn **phân biệt (tương đối) vật chất với ý thức**. “Thực tại khách quan” là toàn bộ thế giới vật chất tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người.
 - Vật chất là “thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác” và “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” - **thừa nhận vật chất có trước**, cảm giác chỉ là sự phản ánh của vật chất; **vật chất tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác**.
 - Vật chất gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người. Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất.
 - **Ý nghĩa:**
 - Khẳng định vật chất có trước, quyết định ý thức, con người có khả năng nhận thức được thế giới vật chất.
 - Khắc phục tính trực quan, siêu hình của các quan niệm trước đó về vật chất, đưa lại sự hiểu biết vĩ mô, vi mô về vật chất
 - Bác bỏ quan niệm sai lầm v
- của Chủ nghĩa duy tâm chủ quan khi đồng nhất vật chất với cảm giác. Lênin cho rằng vật chất là cái khách quan bên ngoài, cảm giác là hình ảnh chủ quan bên trong
- **Các hình thức tồn tại: Vật chất tồn tại, biểu hiện thông qua các hình thức: Vận động, Không gian - Thời gian**
- **Vận động:** Vận động là mọi sự biến đổi nói chung. Là phương thức tồn tại của vật chất, thông qua vận động, các dạng vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình.
- Vật chất và vận động thống nhất, không tách rời nhau.
- > Chống lại quan niệm duy tâm và tôn giáo cho rằng có vận động phi vật chất, có vận động của yếu tố tinh thần.
- Vận động của vật chất có được là nhờ mâu thuẫn giữa các yếu tố, bộ phận, xu hướng đối lập nhau trong sự vật, do vậy, có thể nói vận động chính là tự thân vận động.
- **Các hình thức cơ bản của vận động: Chủ nghĩa duy vật biện chứng quy vận động vật chất về 5 hình thức cơ bản:**
 - **Vận động cơ học:** hình thức vận động thấp, đơn giản nhất, dùng để khái quát, biểu thị sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian
 - **Vận động vật lý:** hình thức dùng để khái quát sự dao động phân tử dưới hình thức nhiệt, sự chuyển động các hạt cơ bản, các điện tử, nguyên tử, các quá trình nhiệt điện, quang điện, từ trường...
 - **Vận động hóa học:** là vận động của các nguyên tử, phân tử, các quá trình hóa hợp, phân giải các chất tạo thành các nguyên tố hóa học mới (thể hiện qua các phản ứng hóa học)

- **Vận động sinh học:** gắn liền với giới hữu sinh, dùng để khái quát sự trao đổi chất trong cơ thể sinh vật, sự trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường, sự tiến hóa và thoái hóa các loài, quy luật đấu tranh sinh tồn, chọn lọc tự nhiên, di truyền, biến dị.

- **Vận động xã hội:** là các sự biến diễn ra trong đời sống như sản xuất vật chất, đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội, sự thay thế xêch độ xã hội cũ bằng chế độ mới... Vận động xã hội xuất phát từ các mâu thuẫn xã hội và diễn ra một cách tất yếu - khách quan thông qua hoạt động có ý thức của con người.

-> Giữa các hình thức vận động có sự khác nhau về chất nhưng có mqh hữu cơ với nhau, chuyển hóa lẫn nhau; hình thức vận động thấp làm tiền đề cho vận động cao hơn, hình thức vận động cao bao hàm hình thức vận động thấp.

-> Vận động và đứng im. Vận động là tuyệt đối, đứng im là tạm thời, tương đối, làm cơ sở tồn tại cho các sự vật. Tương đối vì hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong 1 mqh, với 1 hình thức vận động, tại 1 thời điểm. Tạm thời vì vận động cá biệt có xu hướng hình thành sự vật, còn vận động nói chung làm cho tất cả k ngừng biến đổi.

-> Vận động là tuyệt đối, vĩnh viễn, bởi vì vật chất không tự sinh ra và không mất đi, chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác nên vận động cũng không thể mất đi mà chỉ thay đổi hình thức. Hình thức này của vận động vật chất mất đi tất yếu sẽ phát sinh hình thức khác.

- **Không gian và thời gian:** Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính (chiều cao, rộng, dài) nhất định và tồn tại trong các mối tương quan nhất định (trước, sau hay trên, dưới,...) với những dạng vật chất khác. Những hình thức tồn tại như vậy -> **k gian**. Mặt khác, sự tồn tại vật chất thể hiện ở quá trình biến đổi: nhanh hay chậm; kế tiếp và chuyển hóa... là những hình thức tồn tại theo **thời gian**.

- Triết học Mác -Lênin khẳng định vận động vật chất không thể diễn ra ở đâu khác ngoài trong không gian và theo thời gian. Không gian - thời gian - vật chất tồn tại trong sự thống nhất. Không có vật chất tồn tại ngoài không gian, thời gian và ngược lại, không có không gian, thời gian phi vật chất.

- Tính chất:

-> **Khách quan:** k gian và thời gian là thuộc tính cố hữu của vật chất, tồn tại k tách rời nhau và k tách rời vật chất, mqh nhân quả, phụ thuộc lẫn nhau.

-> **Vĩnh cửu, vô tận :** k gian và thời gian là vô thủy vô chung, vô cùng vô tận, k có điểm bắt đầu và k có điểm tận cùng trong vũ trụ

-> **Tính 3 chiều của k gian và 1 chiều của thời gian:** k gian có tính 3 chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao), thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ qua hiện tại tới tương lai)

-> **Tính tương đối:** k gian bị co rút lại và thời gian trôi chậm đi trên những vật thể chuyển động nhanh

- **Tính thống nhất vật chất của thế giới:**

(1) Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất, thế giới đó tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. K có thế giới phi vật chất. Thế giới vật chất là cái có trước, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

(2) Vạn vật trong thế giới tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau, đều chịu sự chi phối của quy luật tất yếu khách quan.

(3) Thế giới vật chất k do ai sáng tạo ra và cũng k tự nhiên mất đi mà tồn tại vô cùng, vô tận, vĩnh viễn.

(4) Tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện trong đời sống con người : con người k thể sáng tạo nên thế giới vật chất bằng ý thức mà phải dựa trên tiền đề vật chất và thông qua thực tiễn

2. Nguồn gốc và bản chất của ý thức

* Nguồn gốc:

- **Nguồn gốc tự nhiên** (nguồn gốc có những yếu tố mang tính tự nhiên làm nảy sinh ra ý thức)

+ Ý thức là **thuộc tính** của một **dạng vật chất có tổ chức cao** là **bộ óc con người** và chỉ có bộ óc con người mới có thể nảy sinh ra ý thức. Vì sao? Vì bộ óc con người là sản phẩm của quá trình **tiến hóa lâu dài** về mặt **sinh học và xã hội**, là một tổ chức sống đặc biệt, bao gồm khoảng **14-15 tỉ tế bào thần kinh**. Các tế bào thần kinh **liên hệ** với nhau và với các giác quan tạo thành hệ thống liên hệ thu – nhân **điều khiển** hoạt động của cơ thể

+ Với bộ óc con người thôi thì chưa đủ để nảy sinh ra ý thức mà phải có **mối liên hệ vật chất** giữa **bộ óc con người** với **thế giới khách quan** để tạo nên quá trình phản ánh. Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng. Phản ánh có **3 cấp độ**:

~ Cấp độ thấp nhất là phản ánh **vật lý**. Ví dụ: dấu chân để lại trên bãi cát, bóng trăng soi dưới mặt nước hay chữ viết tay bằng bút bi trên vở

~ Phản ánh **sinh học** bao gồm:

+ **Phản ánh sinh học mang tính kích thích** như các loài thực vật phản ứng với môi trường tự nhiên. Ví dụ: hoa hướng dương hướng về phía mặt trời, rễ cây mọc về phía có nguồn nước hoặc ở vùng lạnh có nhiều cây lá kim, sa mạc có sa van và cây bụi)

+ Phản ánh **sinh học mang tính cảm ứng** của động vật với môi trường sống. Ví dụ: câu mực bằng đèn, hiện tượng nổi da gà ở con người khi tiếp xúc với không khí lạnh một cách đột ngột

+ Phản ánh **tâm lý** với những loài động vật thông minh nhất dựa trên cơ chế **phản xạ có điều kiện** ví dụ như đặc điểm tập tính của một số loài động vật sau khi được sinh ra và lúc lớn lên lại tìm về nơi sinh ra để đẻ trứng

~ Phản ánh cấp độ cao nhất mang tính **năng động sáng tạo** là **ý thức** và chỉ có ở con người. Ví dụ: con chim trên trời -> tạo ra máy bay, thậm chí tàu vũ trụ để chinh phục bầu trời; cá dưới nước -> tạo ra tàu, bè thậm chí tàu ngầm để chinh phục mặt nước; từ da thú tạo ra quần áo để cải thiện trang phục đời sống, sáng tạo ra máy móc vui chơi giải trí nhằm nâng cao đời sống

- **Nguồn gốc xã hội** (nguồn gốc thuộc về xã hội làm nảy sinh ra ý thức)

+ **Lao động**: là quá trình con người sử dụng **công cụ tác động** vào giới **tự nhiên** nhằm tạo ra những **sản phẩm phục vụ** cho những nhu cầu của mình

Liên hệ: “Loài vật giỏi lắm thì cũng chỉ biết lượm hái là cùng, những con người thì biết sản xuất; con người chế tạo ra những tư liệu sinh sống, những tư liệu mà giới tự nhiên không thể tạo ra được nếu không có con người” – Theo Ăngghen

Vai trò của lao động trong việc hình thành ý thức : hình thể (dáng đi, cấu trúc cơ thể, bộ não), nhận thức (tư duy, nhận thức quy luật, quan hệ xã hội)

Liên hệ: “ Lao động là điều kiện cơ bản, đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người... lao động đã sáng tạo nên bản thân con người” – Theo Ăngghen

+ **Ngôn ngữ** Ngôn ngữ là hệ thống tin hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Ngôn ngữ có nhiều hình thức biểu hiện: cử chỉ, tiếng nói, chữ viết.

Vai trò: Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trong xã hội, đồng thời là công cụ để tư duy nhằm khái quát hóa, trừu tượng hóa hiện thực.

Nhờ ngôn ngữ mà con người tổng kết được thực tiễn, trao đổi thông tin và tri thức.

Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được

*** Bản chất**

(1) Ý thức là **hình ảnh chủ quan** của thế giới khách quan. **Giải thích**: Ý thức là sự phản ánh của bộ óc con người với thế giới khách quan thông qua đó tạo ra hình ảnh của đối tượng trong bộ óc con người. Đây là hình ảnh chủ quan vì mỗi con người có một trình độ nhận thức khác nhau và khả năng phản ánh của bộ óc con người đối với thế giới khách quan của mỗi người là khác nhau do đó tạo ra hình ảnh của đối tượng dựa trên trình độ nhận thức của mỗi con người. Cùng một sự vật hiện tượng nhưng mỗi người lại có cảm nhận một khác.

(2) Ý thức phản ánh một cách **sáng tạo** thế giới khách quan. **Giải thích**: Trên nền tảng sẵn có về thế giới khách quan, con người bắt đầu tạo ra những cái mới mà thế giới khách quan không có để phục vụ nhu cầu của mình

(3) Ý thức là một hiện tượng **lịch sử - xã hội**. **Giải thích**: Ý thức được sinh ra trong một giai đoạn lịch sử nhất định và cũng biến mất khi điều kiện lịch sử đó biến mất. Hay con người ở thời đại nào sẽ có ý thức của thời đại đó. Ví dụ: thời kỳ chiến tranh giành độc lập tự do cho dân tộc, ý thức thời đại đó là ý thức dân tộc, hy sinh lợi ích của bản thân vì lợi ích của dân tộc nhưng thời kỳ hòa bình phát triển kinh tế, ý thức bản thân mỗi người là học tập và rèn luyện vì sự phát triển của bản thân và cũng vì lợi ích phát triển kinh tế cho đất nước.

3. Nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

A. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

* Khái niệm về mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

- **Mối Liên hệ** : là phạm trù triết học chỉ sự quy định, sự tác động qua lại lẫn nhau, sự tương tác và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng, 1 quá trình

- **Mối liên hệ phổ biến**: dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của TG, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.

Công thức: $= n (n-1)$ (n: số lượng đối tượng)

B. Các tính chất của mối liên hệ:

* **Tính khách quan**:

-Vạn vật trong vũ trụ tương tác lẫn nhau một cách tự nhiên, không phụ thuộc ý thức con người

-Con người phải biết mối qua hệ này để vận dụng cải tạo thế giới, phục vụ cuộc sống.

VD: trồng rừng, làm thủy lợi, trồng trọt, chăn nuôi,....

* **Tính phổ biến**

-Trong tự nhiên

oThuyết tiến hóa(darwin)

Sự đa dạng sinh học được tiến hóa từ những sinh vật nguyên thủy đầu tiên theo nguyên tắc di truyền, biến dị, chọn lọc tự nhiên, đấu tranh sinh tồn và cộng sinh. Không một loài nào có thể tồn tại tách rời khỏi loài khác

oĐịnh luật vạn vật hấp dẫn Newton

Vạn vật trong vũ trụ hấp dẫn lẫn nhau

Vạn vật trong hệ thống mặt trời, chịu sức hút của mặt trời. Trên trái đất, chịu sức hút của trái đất, gọi là trọng lực.

oThuyết tế bào

- +Mọi sinh vật được cấu tạo từ một hoặc nhiều tế bào
- +Các tế bào sau chỉ được tạo ra từ những tế bào trước đã có
- +Mọi chức năng sống của sinh vật được diễn ra trong tế bào
- +Các tế bào chứa các thông tin di truyền cần thiết để điều khiển chức năng của mình
- +Có thể truyền vật liệu di truyền này cho thế hệ tế bào tiếp theo

-Trong xã hội

Có mối liên hệ giữa:

- +Cá nhân và cá nhân, cá nhân và xã hội. VD: Ở nước ta hiện nay, năng suất lao động được nâng cao, tạo ra cơ sở vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng và phong phú, lợi ích cá nhân ngày càng được pt. Tuy nhiên, cơ chế này có thể dẫn đến quá đề cao lợi ích kinh tế, chưa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do đó chúng ta cần phát huy nhân tố con người, thực hiện chiến lược con người của Đảng là mục tiêu có ý nghĩa quyết định để giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội: Xây dựng con người VN có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức tự cường dân tộc, có ý thức cộng đồng, tôn trọng nghĩa tình, có lối sống văn hóa, quan hệ sản xuất hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội
- +Kinh tế và chính trị
- +Quốc gia này với quốc gia khác

-Trong tư duy

Có mối liên hệ giữa:

++ Suy nghĩ và hành động. Thể hiện qua các tiến bộ KHCN

++ Cảm tính và lý tính: cảm tính nhạy cảm thì tư duy nhanh nhạy. VD: Nhận thức cảm tính và lý tính không tách bạch nhau mà luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Không có nhận thức lý tính thì không nhận thức được bản chất thật sự của sự vật.

Ví dụ như khi học tiếng Anh, người học thường rất khó khăn với những từ vựng mới và thường phải tra từ điển. Trước đó, họ sẽ phải nhớ mặt chữ và tìm nó trong từ điển rồi mới hiểu được nghĩa của từ cần tìm (nhận thức lý tính phụ thuộc vào nhận thức cảm tính). Sau đó, nhờ việc tra từ điển, biết nghĩa của từ, từ những lần sau, người học chỉ cần nhìn qua cũng biết từ đó có ý nghĩa gì (nhận thức lý tính chi phối nhận thức cảm tính).

* Tính đa dạng phong phú

- Sự vật trong thế giới là phong phú, đa dạng nên mối quan hệ của chúng cũng vậy.

- Có mối liên hệ khách quan, chủ quan, không gian, thời gian,...

4. Nội dung cặp phạm trù Nguyên nhân và Kết quả. Ý nghĩa phương pháp luận. Ví dụ vận dụng trong thực tiễn

1. Khái niệm nguyên nhân và kết quả:

- Nguyên nhân: là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra/ gây ra một sự biến đổi nhất định.
 - Kết quả: là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.
- Nguyên nhân khác với nguyên có và điều kiện. Nguyên có, điều kiện khác với nguyên nhân
- Nguyên có: Là một sự kiện xảy ra ngay trước kết quả nhưng không có mối liên hệ và không sinh ra kết quả.
 - Điều kiện: là những yếu tố giúp cho nguyên nhân sinh ra kết quả, nhưng bản thân điều kiện không sinh ra kết quả.

Ví dụ thực tế:

$A \times B \times C \rightarrow X, Y$ (kết quả)
(nguyên nhân)

Trong lớp học, nếu không chú ý, nghe giảng bài \rightarrow không hiểu bài, không có kiến thức Nguyên nhân và kết quả bao giờ cũng nằm trong một sự vật, hiện tượng hoặc một quá trình

2. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân với kết quả

- Đầu tiên, mối quan hệ nhân-quả là một mối quan hệ mang tính phức tạp
 - Một kết quả có thể do một hay nhiều nguyên nhân khác nhau sinh ra
 - Ví dụ: Có thể thấy bệnh ung thư do nhiều nguyên nhân dẫn tới: - - - tác nhân vật lí như tia cực tím (UV), bức xạ ion hóa,.... các tác nhân này có thể gây ung thư da
 - tác nhân hóa học gây ung thư: khói amiang và khói thuốc lá,.. gây nên ung thư phổi
 - tác nhân sinh học có thể gây ung thư: nhiễm vi khuẩn *Helicobacter Pylori* gây ung thư dạ dày
 - lối sống và chế độ vận động: thiếu vận động, béo phì,..
- \Rightarrow Ung thư là kết quả từ một vài nguyên nhân khác nhau

Từ nguyên lí trên chúng ta có thể tránh được tư tưởng chủ quan, nhìn nhận một cách phiến diện một kết quả chỉ do một nguyên nhân sinh ra, và có thể triệt tiêu, hạn chế được hậu quả một cách thấp nhất

- Một nguyên nhân có thể sinh ra một hay nhiều kết quả

Ví dụ:

Chặt phá rừng gây ra rất nhiều kết quả trong đó có những cái tốt và cái xấu

Chặt phá rừng có thể thu lượm được gỗ, thu hoạch được đất đai để canh tác, làm cho đất xói mòn, mất đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu.

Từ nguyên lí trên, chúng ta có thể thấy cần phải xem xét kĩ lưỡng nhiều nguyên nhân, khía cạnh dẫn tới những thành quả tốt nhất, trọn vẹn nhất.

- Sự tác động của nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành 1 kết quả có thể diễn ra theo các hướng thuận nghịch khác nhau và đều có sự ảnh hưởng đến sự hình thành kết quả.

Ví dụ:

Sức khỏe \rightarrow Di truyền

\rightarrow Chế độ dinh dưỡng

\rightarrow Thể dục

\rightarrow Môi trường tự nhiên

\rightarrow Trạng thái tinh thần

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Nguyên nhân luôn có trước kết quả

=> Muốn tìm ra nguyên nhân của một hiện tượng nào đó cần tìm những sự kiện xảy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện

+Nguyên nhân tạo ra kết quả nhưng kết quả này lại là nguyên nhân của một kết quả khác (Một sự vật hiện tượng trong mối quan hệ cụ thể nhất định là nguyên nhân thì trong quan hệ cụ thể khác lại là kết quả và ngược lại)

Ví dụ:

lười học -> không đủ kiến thức -> là 1 người học kém -> 1 người lao động kém -> lương thấp
nắng chiếu xuống biển, sông, ao, hồ -> nước bốc hơi -> mưa

5. Nội dung cặp phạm trù Bản chất và Hiện tượng. Ý nghĩa phương pháp luận. Ví dụ vận dụng trong thực tiễn

1. Khái niệm bản chất và hiện tượng

+) Bản chất là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

+) Hiện tượng là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Ví dụ: Trong nền nông nghiệp nước ta, hiện tượng là cày cấy thủ công, bản chất là sản xuất nhỏ

2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan vừa thống nhất vừa đối lập với nhau

- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

+) Bản chất bộc lộ thông qua hiện tượng, hiện tượng là biểu hiện của bản chất. Không có bản chất tách rời hiện tượng, không có hiện tượng không biểu hiện bản chất

+) Bản chất thay đổi dẫn đến hiện tượng thay đổi, bản chất mất hiện tượng sẽ mất theo

Ví dụ: Trong XH có giai cấp bất cứ nhà nước nào cũng là bộ máy trấn áp. Hiện tượng nhà nước nào cũng có quân đội, cảnh sát, nhà tù.v.v..

- Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng

+) Bản chất là cái chung, cái tất yếu; còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng; bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài; bản chất tương đối ổn định, còn hiện tượng thường xuyên biến đổi

Ví dụ: Quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản nhìn bề ngoài rất sòng phẳng... Nhưng thanh thớt thẳng vào nước...

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì bản chất là cái tất nhiên, ổn định ở bên trong chi phối sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng là cái không ổn định, nên nhận thức sự vật không dừng lại ở hiện tượng mà cần đi sâu vào bản chất

- Vì hiện tượng đôi khi xuyên tạc bản chất, hơn thế nữa bản chất không biểu hiện qua một hiện tượng. Quá trình nhận thức sự vật cần xem nhiều hiện tượng khác nhau.

- Thông qua một quá trình bản chất mới dần được bộc lộ ra, vì vậy nhận thức bản chất sự vật cũng đòi hỏi một quá trình từ phiến diện tới toàn bộ, từ kém sâu sắc đến sâu sắc.

Ví dụ: Bản chất của chủ nghĩa đế quốc là xâm lược, bóc lột nhân dân các nước, gây mất trật tự an ninh về mặt chính trị. Bản chất đó được biểu hiện bằng nhiều hình thức phức tạp: viện trợ kinh tế, viện trợ có tính chất nhân đạo, hợp tác văn hóa, du lịch... Những hình thức đó không biểu hiện đầy đủ bản chất của sự vật và vấn đề. Có khi còn xuyên tạc bởi vẻ bề ngoài. Cho nên xem xét một sự vật phải thật cẩn kẽ để từ hiện tượng đến tận cội nguồn của bản chất để có biện pháp phòng ngừa. Chúng thường mang tính chất nhân quyền một cách trừu tượng, áp đặt cho từng nước để gây mất ổn định đối với một quốc gia.

6. Nội dung quy luật lượng chất. Ý nghĩa phương pháp luận. VD vận dụng

Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Khái niệm:

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những **thuộc tính làm cho sự vật là nó** chứ không phải là cái khác.

Ví dụ: nước là chất lỏng trong suốt có công dụng hòa tan các muối khoáng, phục vụ sinh hoạt,... giúp phân biệt nước với các chất lỏng khác

Quan hệ giữa chất và thuộc tính:

Chất là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính, nói lên tính toàn vẹn của sự vật

- Một sự vật có nhiều thuộc tính, trong đó chỉ những thuộc tính đặc trưng cho sự vật mới được gọi là chất.
- Một sự vật có thể có nhiều chất, tùy theo những quan hệ xác định mà chất được bộc lộ
- Chất là tính quy định vốn có, ổn định của sự vật trong những quan hệ xác định giúp phân biệt sự vật này với sự vật khác
- Chất bao giờ cũng là chất của một sự vật nhất định
- Chất mang tính khách quan và ổn định
- Chất tồn tại khách quan, độc lập đối với ý thức và cảm giác con người
- Cảm giác là hình ảnh chủ quan về sự vật được các giác quan phản ánh

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ **tính quy định vốn có** của sự vật về mặt **số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu** của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật

- Lượng của sự vật biểu thị kích thước dài hay ngắn, số lượng ít hay nhiều, quy mô lớn hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, nhịp điệu nhanh hay chậm...
- Lượng bao giờ cũng là lượng của một chất xác định, không có lượng thuần túy
- Phân biệt lượng và chất mang tính tương đối, phụ thuộc vào mối quan hệ
- **Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:**
- *Sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất*
- Sự vật, hiện tượng có sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng. Chúng luôn có sự quy định, tác động qua lại và chuyển hóa lẫn nhau. Mọi thay đổi về lượng đều ảnh hưởng đến chất và ngược lại
- **Độ:**
- Là PTTH dùng để chỉ khoảng thời hạn, trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật
- Là mối liên hệ thống nhất giữa lượng và chất của sự vật, trong đó sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác.
- Ví dụ: NƯỚC: 0°C là thể rắn, thể lỏng, 100°C là khí

- Điểm nút là PTTH dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật
 - Bước nhảy
 - là PTTH dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật đó gây nên
 - Là sự kết thúc 1 giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới
 - Các **hình thức cơ bản của bước nhảy**:
 - Bước nhảy đột biến
 - Bước nhảy dần dần
 - Bước nhảy toàn bộ
 - Bước nhảy cục bộ
- => Sự vật tích lũy đủ về lượng tại điểm nút, bước nhảy diễn ra làm cho chất mới ra đời. Lượng mới và chất mới của sự vật thống nhất với nhau tạo nên độ mới và điểm nút mới của sự vật ấy. Quá trình đó diễn ra liên tiếp trong sự vật làm cho sự vật luôn phát triển.*

- Cần hiểu một cách linh hoạt sự thay đổi về chất của sự vật

1) Thay đổi hình thức (trạng thái) tồn tại.

2) Thay đổi tính chất.

3) Thay đổi màu sắc.

4) Thay đổi trạng thái hoạt động.

5) Có thể chuyển thành một cái hoàn toàn khác với nó.

- **Sự tác động trở lại của chất đối với lượng**
- Khi chất mới hình thành sẽ tác động trở lại lượng theo hướng làm tăng lên hoặc giảm đi về: quy mô, tốc độ, nhịp điệu sự vận động, năng suất... của sự vật
- **Ví dụ:** khi xã hội thực hiện chương trình sinh đẻ có kế hoạch, làm giảm đi lượng dân số thì làm chất lượng dân số tăng lên, chất lượng DS tăng tác động trở lại làm tỷ lệ gia tăng DS tiếp tục giảm hoặc ổn định

=> Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới lại có chất mới cao hơn... Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng biến đổi.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:**
- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất, tránh tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, muốn thực hiện những bước nhảy liên tục (tả khuynh).
- Khi đã tích lũy đủ về lượng phải có quyết tâm thực hiện bước nhảy, khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ (hữu khuynh).
- Vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy.
- Chống quan điểm phiến diện, giản đơn cho rằng cứ thay đổi về lượng là thay đổi về chất. Trong đời sống xã hội, tư tưởng này biểu hiện thành bệnh thành tích, coi trọng số lượng mà không để ý đến chất lượng.

7. Nội dung quy luật phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận. VD vận dụng

Khái niệm: Vạn vật trong thế giới luôn trong quá trình vận động và phát triển không ngừng; một dạng vật chất, hiện tượng nào đó sinh ra; tồn tại, mất đi được thay thế bằng 1 dạng vật chất mới, triết học gọi sự thay thế đó là phủ định, là 1 yếu tố phải có trong quá trình vận động và phát triển của vật chất. Phép biện chứng duy vật không đề cập đến sự phủ định chung, mà chỉ nói đến sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển, cho cái mới ra đời thay thế cái cũ, đó là sự phủ định biện chứng.

VD: Trong quá trình phát triển của các phương tiện giao thông, xe máy là sự phủ định đối với xe đạp. Xe ô tô là sự phủ định đối với xe máy; Trong ngành sản xuất điện thoại thông minh, iPhone 11 là sự phủ định đối với iPhone X.

- **Những đặc điểm của phủ định biện chứng:**

- Mang tính khách quan: PĐBC là sự biểu hiện cụ thể của nguyên lý mối liên hệ phổ biến và nguyên lý pt, p/a bản chất của TG, xuất phát từ mâu thuẫn bên trong svat, htuong, do vậy đưa 1 cách tất yếu, khách quan, ko phụ thuộc vào ý thức cng. Trong lĩnh vực XH và tư duy, cng có thể can thiệp phần nào vào quá trình PĐBC như làm chậm hoặc đẩy nhanh quá trình phủ định, nhưng ko thể xóa bỏ quá trình PĐBC. **VD:** CNXH phủ định chủ nghĩa tư bản chính là kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản, vốn có, khách quan trong lòng xã hội tư bản, đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất
- Mang tính kế thừa: Trong qtrình PĐBC, cái mới ra đời trên cơ sở loại bỏ cái cũ, nhưng ko loại bỏ sạch trơn mà chỉ “lọc bỏ” những yếu tố gây lỗi thời, gây cản trở cho sự pt của cái mới. Còn những yếu tố tích cực mang tính bản chất thì giữ lại nhưng có sự phê phán, cải tạo để phù hợp với nội dung và trật tự cái mới. **VD:** sự duy truyền của sinh vật; các hình thái kinh tế xã hội, trong xã hội loài người trong tư duy nhận thức của con người.

- **ND của quy luật phủ định của phủ định:**

PĐBC là quá trình diễn ra liên tục trong đời sống muôn vật, muôn loài. Phủ định lần thứ 1 tạo nên cái đối lập với cái ban đầu, phủ định lần thứ 2 lặp lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn (có sự thay đổi về lượng và chất). Sự phủ định lần thứ 2 này gọi là phủ định của phủ định hay còn gọi là 2 lần phủ định.

- **Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật:**

- Quy luật phủ định của phủ định đem đến một cách nhìn đúng về khuynh hướng pt. Quy luật này p/a khái quát sự pt đi lên của svat, hiện tượng, sự pt đó diễn ra theo đường xoáy tròn ốc. Hình ảnh đường xoáy tròn ốc p/a đầy đủ, toàn diện t/c của sự pt. Vừa bao quát pt đi lên vừa nói lên tính kế thừa giữa cái mới với cái cũ. Mỗi vòng trước nhưng trên cơ sở cao hơn, tiến bộ hơn. **VD:** Một hạt thóc là s-ự khẳng định ban đầu (được gieo trồng) => Phủ định lần 1 tạo ra cây lúa => Phủ định lần 2, cây lúa sinh ra nhiều hạt thóc.
- Quy luật phủ định của phủ định chỉ rõ sự thắng lợi của cái mới. Cái mới là cái đại diện cho sự tiến bộ, sự pt, khi mới ra đời cái mới thường non yếu so với cái cũ, nhưng rồi sẽ trưởng thành và tất yếu chiến thắng cái cũ, Bởi vậy, cần có thái độ bve, trân trọng, tại diện cho cái mới pt. Tuy nhiên, cũng cần biết phân biệt cái mới chân chính với cái mới giả hiệu, tức cái cũ được tân trang bên ngoài.

- **Vận dụng:**

Sự vận dụng quy luật của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo CM:

Trong cải cách ruộng đất (1953 - 1956) và trong cải cách tư bản tư nhân ở miền Nam (sau 1975) do chưa vận dụng quan điểm kế thừa biện chứng, nên Đảng ta đã phạm phải một số sai lầm chủ quan, rơi vào quan điểm phủ định sạch trơn, không nhìn thấy vai trò qtrong của kte tư nhân trong nền kte nói chung.

Sau đổi mới, Đảng ta đã vận dụng “chính sách kinh tế mới” (NEP) của Lênin, kế thừa những thành tựu của kte tư bản, vận dụng kte thị trường định hướng XHCN, do vậy đã đạt được nhiều thành tựu kte lớn.

Hiện nay, Đảng ta ưu tiên pt kte nhưng ko xem nhẹ giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dt.

Trong giáo dục, k/h ND giáo dục truyền thống với giáo dục hiện đại, k/h hình thức giáo dục trải nghiệm với lý thuyết khoa học.

8. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý

“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan” (“Bút ký triết học” – V.I.Lênin)

Phân tích luận điểm của Lênin, có thể thấy con đường biện chứng của nhận thức trải qua 2 giai đoạn kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau: Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động) và nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng)

1. Nhận thức cảm tính

NTCT (trực quan sinh động) là những tri thức do các giác quan mang lại. Nét đặc trưng cơ bản ở giai đoạn

này là nhận thức được thực hiện trong mối liên hệ trực tiếp với thực tiễn thông qua các nấc thang cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Những thành phần của NTCT: **Cảm giác, tri giác, biểu tượng**

Cảm giác được hình thành do sự tác động của các sự vật lên cơ quan nhận biết/ giác quan của con người. Nhờ sự hoạt động của các cơ quan và các tế bào thần kinh mà năng lượng “cái bên ngoài” được chuyển thành các “hiện tượng tâm lý bên trong” như hình ảnh, âm thanh, màu sắc, mùi vị, góc cạnh, sự kích thích, sự đau đớn, thích thú, sợ hãi,...

Cảm giác chỉ đem đến cho con người hình ảnh và đặc tính bề ngoài của đối tượng, những hiểu biết mang tính cục bộ. Do nhiều yto khách quan, trạng thái tâm lý chủ quan, nên cảm giác đôi khi đánh lừa con người. Vd: Chiếc đũa cắm trong cốc nước trông như bị gãy / Đứng xa trông 2 đường tàu như giao nhau.

=> Muốn nhận thức chính xác hơn thì phải cần đến một hình thức ở trình độ cao hơn.

Tri giác được hình thành nhờ sự phối hợp bổ sung lẫn nhau của nhiều cảm giác riêng lẻ. Do vậy, tri giác đem lại cho con người nhận thức tương đối hoàn chỉnh, toàn diện về đối tượng.

VD: Khi nhìn thấy màu sắc của muối (một dạng tinh thể), vừa nếm mùi vị (mặn) ta sẽ có một sự hiểu biết tương đối đầy đủ về đặc tính của muối.

Tri giác là bước phát triển cao hơn về mặt cảm giác, tuy nhiên qua đó con người cũng chỉ mới nhận biết được những tính chất bề ngoài của đối tượng mà chưa hiểu bản tính bên trong của nó.

=> Muốn hiểu biết sâu hơn về đối tượng cần chuyển nhận thức lên giai đoạn cao hơn.

Biểu tượng là những hình ảnh, đặc tính của đối tượng đã được con người tiếp nhận qua cảm giác và tri giác tạo nên những ấn tượng ghi lại trong trí nhớ. Đối tượng đó hiện không nằm trong tầm cảm giác, tri giác nhưng được con người tái hiện lại nếu có “sự gợi nhớ”.

Biểu tượng là bước phát triển cao của nhận thức cảm tính, đánh dấu sự khác biệt giữa con người với con vật. Biểu tượng đồng thời là cơ sở sinh lý để hình thành các hiện tượng tâm lý như:

Biểu trưng, ảo giác, tự kỷ ám thị, sự tưởng tượng.

Biểu tượng phản ánh khả năng lưu trữ thông tin của bộ óc con người, nhờ đó mà con người có thể tái tạo hình ảnh, tạo tiền đề sáng tạo văn học – nghệ thuật, nghiên cứu khoa học

Tuy nhiên những hiểu biết mà biểu tượng đưa ra còn mang nặng dấu ấn chủ quan, trực tiếp, nó như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính

=> Muốn nhận thức đối tượng đầy đủ hơn phải chuyển lên nhận thức lý tính

2. Nhận thức lý tính

Nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) là giai đoạn tiếp theo nhận thức cảm tính, bắt nguồn từ trực quan sinh động và từ những lý luận truyền lại. Nhận thức lý tính phản ánh sâu sắc, chính xác và đầy đủ hơn về khách thể nhận thức.

Những tp của NTLT: Khái niệm, phán đoán, suy luận

Khái niệm phản ánh một cách bao quát những mối liên hệ, những thuộc tính bản chất, phổ biến của một lớp, một tập hợp các sự vật, hiện tượng nhất định được biểu thị bằng từ hay cụm từ. Ví dụ khái niệm “con người” phản ánh một loài động vật bậc cao, biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động, có tư duy, ý thức ngôn ngữ.

Khái niệm được hình thành qua quá trình hoạt động thực tiễn, tức tiếp xúc với thế giới bên ngoài, con người đã trừu tượng hóa, khái quát hóa các sự vật, hiện tượng đa dạng thành các tên gọi chung để tiện lợi cho việc nhận thức

Mỗi khái niệm gồm 2 bộ phận: nội hàm và ngoại diên

Khái niệm là sản phẩm tư duy con người, là công cụ nhận thức và phương tiện để xây dựng các học thuyết khoa học. Khái niệm đưa lại cho con người những hiểu biết cơ bản về đối tượng.

Nhưng khái niệm để phản ánh đúng thực tiễn phải luôn phát triển và biến đổi cho phù hợp, mỗi khái niệm đều nằm trong mối liên hệ với các khái niệm khác, đó là khi nhận thức con người không dừng lại ở đó mà cần đi sâu hơn, chuyển lên giai đoạn phán đoán

Phán đoán là hình thức liên kết giữa các khái niệm thành một câu, một mệnh đề, thông qua mối liên kết đó phản ánh mối liên hệ thực giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Ví dụ: Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam. "Hà Nội" là chủ từ, "thủ đô của nước VN" là vị từ, "là" là hệ từ

Sau đó khái quát nó gồm 3 thành phần

Vật chất có lưỡng tính sóng – hạt.

Mỗi phán đoán có 3 thành phần: Chủ từ (kí hiệu S), Vị từ (P), Liên từ hay hệ từ thường (-)

Phán đoán thể hiện sự khẳng định hay phủ định của con người về một đặc điểm, thuộc tính, quan hệ nào đó của đối tượng, do vậy có 3 dạng: phán đoán đơn nhất, đặc thù và phổ biến

Phán đoán là hình thức cao hơn khái niệm tuy nhiên những tri thức phán đoán đưa lại còn đơn điệu, phiến diện => Muốn nhận thức đầy đủ hơn thì phải vận dụng hình thức suy luận.

Suy luận là hình thức liên kết giữa các phán đoán, trong đó tri thức trong phán đoán kết luận được rút ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Có 2 loại suy luận chính: quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là loại hình suy luận mà tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, diễn dịch là loại hình suy luận mà tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn.

Ví dụ: (1) Mọi ngôi sao đều phát sáng (2) Sao Kim là một ngôi sao

Do đó, (3) sao Kim phát sáng.

Ở suy luận (thuộc dạng diễn dịch) trên, phán đoán (1) và (2) là những phán đoán tiền đề, còn (3) là phán đoán kết luận

Suy luận là hình thức phổ biến để xây dựng các giả thuyết khoa học. Nhờ có suy luận mà con người có thể thu được những tri thức mới một cách gián tiếp thông qua những tri thức cho sẵn trong khoa học. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chân thực của phán đoán kết luận thì phán đoán tiền đề phải chân thực.

3. Sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là 2 giai đoạn của 1 quá trình nhận thức. Chúng có sự khác nhau về chất:

- NTCT: Mang tính trực tiếp, riêng lẻ, chủ quan, phiến diện.
- NTLT: Có tính gián tiếp, phổ quát, tất yếu và độ tin cậy cao, bao quát tri thức toàn diện.

Nhận thức cảm tính và lý tính thống nhất biện chứng, bổ sung và chuyển hóa lẫn nhau: Nhận thức cảm tính cung cấp tư liệu về đối tượng để trên cơ sở đó lý tính khái quát hóa, trừu tượng hóa đi đến kết luận về bản chất, quy luật vận động của đối tượng. Bởi vậy, nếu nhận thức cảm tính bị hạn chế thì tất yếu nhận thức lý tính sẽ thiếu độ chính xác.

Theo Lênin, nhận thức không dừng lại ở lý tính mà quay về với thực tiễn để kiểm tra, thẩm định. Nếu nhận thức còn những sai lầm thì phải điều chỉnh, nếu nhận thức đúng thì chuyển tri thức đó lên một dạng có tính phổ quát và tất yếu – tri thức đó gọi là chân lý

Mỗi kết quả của nhận thức, mỗi nấc thang mà con người đạt được trong nhận thức thế giới khách quan đều là kết quả của cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng được thực hiện trên cơ sở thực tiễn, do thực tiễn quy định. Trong đó, trực quan sinh động là điểm khởi đầu, tư duy trừu tượng tổng hợp những tri thức của trực quan sinh động thành các kết quả của nhận thức và thực tiễn là nơi kiểm nghiệm tính chân thực của các kết quả của nhận thức đó. Đó chính là con đường biện chứng của nhận thức.

9. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mối quan hệ biện chứng của LLSX và QHSX. Vận dụng xem xét vấn đề thực tiễn đổi mới ở nước ta hiện nay.

I. Lực lượng sản xuất & Quan hệ sản xuất

a) Phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Về mặt kết cấu, ta có thể công thức hóa như sau: Lực lượng sản xuất + Quan hệ sản xuất => Phương thức sản xuất = Cách thức sản xuất vật chất.

Phép “+” ở đây không phải là phép cộng giản đơn, mà là biểu thị mối quan hệ biện chứng, gắn bó xoắn xuýt lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Với tính cách là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, phương thức sản xuất biểu thị cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. C. Mác khẳng định: **“Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”.**

Phương thức sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.

b) Lực lượng sản xuất

Khái niệm “lực lượng sản xuất” nói lên năng lực thực tế của con người trong quá trình sản xuất tạo ra của cải xã hội.

Lực lượng sản xuất là năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của mình.

Lực lượng sản xuất là sự kết hợp người lao động và tư liệu sản xuất:

+ *Người lao động* là con người có sức khỏe, có kỹ năng lao động.

+ *Tư liệu sản xuất* là những đối tượng được con người sử dụng, khai thác trong quá trình sản xuất, gồm:

Tư liệu lao động. Ví dụ: những công cụ lao động như cày, cuốc, máy kéo, dệt, máy, xe tải...; những nhiên liệu sản xuất như xăng, dầu, điện...

Đối tượng lao động. Ví dụ: sắt, thép, xi măng, sỏi, bông, len, sợi vải... Đó là những vật liệu, nguyên liệu “thô” để làm đầu vào của sản xuất.

– Do tầm quan trọng của nhân tố con người, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác khẳng định:

“Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, người lao động”.

Do đặc trưng sinh học – xã hội riêng có của mình, con người có sức mạnh và kỹ năng lao động cả về chân tay, cơ bắp, lẫn trí óc. Trong lao động, sức mạnh và kỹ năng ấy đã được nhân lên gấp nhiều lần.

Hơn nữa, lao động của con người ngày càng trở thành lao động có trí tuệ và hàm lượng trí tuệ ngày càng tăng trong lao động của con người. Do đó, con người chính là nguồn lực cơ bản, nguồn lực vô tận của nền sản xuất trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng 4.0) hiện nay.

– Cùng với con người, công cụ lao động cũng là một thành tố cơ bản của lực lượng sản xuất, vai trò quyết định trong tư liệu sản xuất.

Trong mọi thời đại, công cụ sản xuất luôn là yếu tố *động* nhất (tức là dễ biến đổi, tiến hóa lên mức cao hơn nhất) của lực lượng sản xuất. Điều này biểu hiện năng lực thực tiễn của con người ngày càng tăng thêm, bởi công cụ sản xuất là do chính con người chế tạo ra.

Chính sự chuyển đổi, cải tiến, hoàn thiện không ngừng của công cụ lao động đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong toàn bộ tư liệu sản xuất. Xét cho cùng, đó chính là nguyên nhân sâu xa

của mọi biến cải xã hội. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn phân biệt các thời đại kinh tế trong lịch sử.

– Trong quá trình chinh phục tự nhiên, con người sáng tạo ra khoa học, đến nay, khoa học lại đóng vai trò là công cụ lao động đặc lực của con người.

Ngày nay, khoa học đã phát triển trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất và trong đời sống.

Sức lao động đặc trưng cho lao động hiện đại không còn chỉ là kinh nghiệm và thói quen của họ mà là tri thức khoa học. Có thể nói: khoa học và công nghệ hiện đại là đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại.

c) Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Quan hệ sản xuất gồm ba mặt: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra.

– Nếu như **lực lượng sản xuất** biểu thị mối quan hệ giữa con người với tự nhiên – *mặt thứ nhất* của “mối quan hệ song trùng” trong quá trình sản xuất xã hội, thì **quan hệ sản xuất** biểu thị mối quan hệ giữa những con người với nhau trong quá trình sản xuất ấy – *mặt thứ hai* của nó.

Chính nhờ mối quan hệ giữa con người với con người và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên tồn tại thống nhất với nhau mà quá trình sản xuất xã hội mới diễn ra bình thường.

Ví dụ về quan hệ sản xuất

*Trong quá trình khai thác mỏ than, nếu mỗi người chỉ làm việc một cách tách biệt, không có sự phối hợp giữa các công nhân, những người công nhân lại không nghe chỉ đạo của quản lý..., tức là không tồn tại mối quan hệ giữa những con người với nhau (“**quan hệ sản xuất**”), thì tập thể đó không thể khai thác than hiệu quả.*

– Trong sản xuất, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên thể hiện thành những trình độ, năng lực khác nhau của **lực lượng sản xuất**. Tuy nhiên, mối quan hệ đó được xây dựng trong và thông qua những quan hệ khác nhau giữa người với người, tức là những **quan hệ sản xuất**.

Như thế, dù muốn hay không, con người bắt buộc phải tạo dựng, duy trì những mối quan hệ nhất định với nhau trong quá trình sản xuất để đảm bảo hoạt động sản xuất diễn ra bình thường và ngày càng hiệu quả. Những quan hệ này mang tính tất yếu và không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bất cứ ai.

Tuy do con người tạo ra, nhưng các mối **quan hệ sản xuất** đó tuân theo những *quy luật xã hội* tất yếu, khách quan của đời sống xã hội.

– Trong thực tế quá trình sản xuất, hệ thống các quan hệ sản xuất biểu hiện cụ thể theo 03 mặt khác nhau như sau:

- Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất: Trong ba mặt của quan hệ sản xuất, đây là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm cũng như các quan hệ xã hội khác.

Ví dụ:

ü Quan hệ giữa *địa chủ sở hữu đất* với *tá điền không sở hữu đất* là quan hệ sở hữu.

ü Quan hệ giữa *tư sản có nhà máy* với *công nhân không có nhà máy* là quan hệ sở hữu.

Chính các mối quan hệ sở hữu này đã quy định địa vị của từng tập đoàn người (địa chủ – tá điền; tư sản – công nhân;...) trong hệ thống sản xuất xã hội.

Đến lượt mình, địa vị của từng tập đoàn người trong hệ thống sản xuất lại quy định cách thức mà các tập đoàn trao đổi hoạt động cho nhau, cách thức mà các tập đoàn tổ chức quản lý trong quá trình sản xuất.

Cuối cùng, chính quan hệ sở hữu là cái quyết định phương thức phân phối sản phẩm cho các tập đoàn người theo địa vị của họ đối với hệ thống sản xuất xã hội.

- Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất: quyết định một cách trực tiếp, quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của mỗi nền sản xuất cụ thể.
- Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động: *kích thích trực tiếp* vào lợi ích của con người, nên các quan hệ phân phối là chất xúc tác của các quá trình kinh tế – xã hội.

Các mặt quan hệ nêu trên là những quan hệ *mang tính vật chất* thuộc đời sống xã hội.

Những quan hệ đó là hình thức xã hội của **lực lượng sản xuất** và là cơ sở sâu xa của đời sống tinh thần xã hội. Các mặt quan hệ này luôn gắn bó với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính *ổn định tương đối* so với sự vận động không ngừng của lực lượng sản xuất.

II. Mỗi quan hệ biện chứng

* Quan hệ sản xuất được hình thành, biến đổi và phát triển dưới ảnh hưởng quyết định của lực lượng sản xuất.

– Lực lượng sản xuất là thành tố động nhất, cách mạng nhất, là nội dung của **phương thức sản xuất**.

Còn quan hệ sản xuất là thành tố tương đối ổn định, là hình thức xã hội của phương thức sản xuất.

Trong mỗi quan hệ đó, nội dung quyết định hình thức, tức là **lực lượng sản xuất** quyết định **quan hệ sản xuất**.

– Khuynh hướng của sản xuất xã hội là không ngừng biến đổi và ngày càng tiến bộ hơn.

Xét đến cùng, sự biến đổi đó bao giờ cũng bắt đầu bằng sự biến đổi của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

Do vậy, **lực lượng sản xuất** có vai trò quyết định đối với **phương thức sản xuất**, buộc **quan hệ sản xuất** phải hình thành, biến đổi và phát triển phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

– Như thế, quan hệ sản xuất luôn được lực lượng sản xuất thúc đẩy đến trạng thái phù hợp với lực lượng sản xuất.

Đó là trạng thái mà trong đó **quan hệ sản xuất** là hình thức phát triển tất yếu của **lực lượng sản xuất**.

Nghĩa là, trạng thái mà ở đó các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất tạo ra dư địa đầy đủ cho lực lượng sản xuất phát triển.

Trong trạng thái ấy, cả ba mặt của **quan hệ sản xuất** thích ứng với tính chất, trình độ của **lực lượng sản xuất**, tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng, kết hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất. Khi đó, lực lượng sản xuất sẽ có điều kiện để phát triển hết khả năng của nó.

– Tuy nhiên, trạng thái phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất sẽ không đứng yên một chỗ mà sẽ dần biến đổi đến trạng thái mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Sở dĩ như vậy bởi khi tới một giai đoạn nào đó, **lực lượng sản xuất** sẽ phát triển lên một trình độ mới với tính chất xã hội hóa cao hơn.

Đòi hỏi khách quan khi đó là phải thay quan hệ sản xuất cũ, đã lỗi thời bằng một quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn. Chỉ có như vậy thì lực lượng sản xuất mới được “cởi trói” để phát triển lên những trình độ cao hơn.

Việc xóa bỏ **quan hệ sản xuất** cũ, thay thế nó bằng **quan hệ sản xuất** mới có nghĩa là ở đó diễn ra sự diệt vong của **phương thức sản xuất** lỗi thời, kéo theo sự ra đời của một phương thức sản xuất mới. Đó là thời đại của cách mạng xã hội.

Ví dụ minh họa:

§ Cách mạng tư sản ở Anh (1642 – 1651), ở Pháp (1789 – 1799) đã xóa bỏ **phương thức sản xuất** phong kiến và thay bằng **phương thức sản xuất** tư bản chủ nghĩa.

§ Cách mạng vô sản năm 1917 ở Nga đã đưa **phương thức sản xuất** xã hội chủ nghĩa lần đầu tiên xuất hiện trên thực tế...

*** Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất.**

– **Quan hệ sản xuất** quy định mục đích xã hội của sản xuất, ảnh hưởng đến thái độ lao động của công nhân, nông dân, việc hợp tác và phân công lao động, kích thích hoặc hạn chế hoạt động cải tiến công cụ, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất.

Bằng nhiều cách như vậy, quan hệ sản xuất có nhiều ảnh hưởng lên lực lượng sản xuất và **phương thức sản xuất**.

– Nếu được vận dụng khoa học, phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, **quan hệ sản xuất** sẽ tạo dư địa rộng lớn để **lực lượng sản xuất** phát triển.

Khi đó, quan hệ sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển hết khả năng của nó.

– Nếu đã lỗi thời, không còn phù hợp với lực lượng sản xuất, **quan hệ sản xuất** sẽ kìm kẹp, cản trở **lực lượng sản xuất** phát triển.

Kéo theo đó, hiệu năng sản xuất của nền kinh tế sẽ suy giảm, xuất hiện ngày càng nhiều các hiện tượng bất công trong xã hội.

– Lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có một quan hệ sản xuất hợp lý, đồng bộ.

Quan hệ sản xuất lạc hậu hơn hoặc tiến bộ hơn một cách giả tạo cũng sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

III. Vấn đề thực tiễn đổi mới trong nước

– Thời kỳ trước đổi mới: Giai đoạn này kinh tế nước ta vốn đã lạc hậu ngày càng gặp nhiều khó khăn sau cuộc chiến tranh nhiều gian khổ. Lực lượng sản xuất nước ta thời kỳ này còn thấp và chưa có nhiều điều kiện để phát triển. Cụ thể:

+ Trình độ của người lao động thấp, hầu hết không có chuyên môn, tay nghề, phần lớn lao động chưa qua đào tạo. Lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dựa trên kinh nghiệm ông cha để lại. Tư liệu sản xuất nhất là công cụ lao động ở nước ta thời kỳ này còn thô sơ, lạc hậu.

+ Trong hoàn cảnh này, Đảng và Nhà nước đã chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, bao gồm hai thành phần kinh tế: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

+ Trong thời kỳ đầu, sau giải phóng miền Bắc, bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã nhấn mạnh thái quá vai trò “tích cực” của quan hệ sản xuất, dẫn đến chủ trương quan hệ sản xuất phải đi trước, mở đường để tạo động lực cho sự phát triển lực lượng sản xuất.

– Thời kỳ sau đổi mới: Rút kinh nghiệm từ những sai lầm ở giai đoạn trước, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã thừa nhận thẳng thắn những khuyết điểm, chủ trương đổi mới phương thức quản lý kinh tế. Đây là dấu mốc quan trọng trong quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về con đường và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thể hiện sự nhận thức và vận dụng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; đồng thời, đã đặt cơ sở, nền tảng quan trọng để các nhân tố mới ra đời, tạo tiền đề để từng bước phát triển nền kinh tế của đất nước. Chính vì vậy đến nay, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

– Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, biện pháp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tạo “cốt vật chất” cho quan hệ sản xuất mới.

– Đảng và Nhà nước ta cũng đã ban hành nhiều chính sách và pháp luật để hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa về sở hữu, tổ chức – quản lý và phân phối.

– Trong những năm đổi mới, nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp để tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia các quan hệ song phương và tổ chức đa phương, như ASEAN, APEC, ASEM, WTO..., thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài (FDI, ODA...), xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học và công nghệ.

Phương hướng để tiếp tục vận dụng tốt quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta:

Nâng cao trình độ người lao động bằng cách phát triển giáo dục đào tạo đặc biệt là đào tạo nghề. Nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục đào tạo nghề, nhằm đẩy mạnh phát triển nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.

Hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để hoàn thiện quan hệ sản xuất.

Tăng cường những bước cơ bản về cơ sở vật chất cho khoa học – công nghệ, tập trung xây dựng một số phòng thí nghiệm đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trên các lĩnh vực công nghệ trọng điểm như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, hóa dầu....

Về quản lý, trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chính sách đồng thời sử dụng cơ chế thị trường, các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực

Kết luận: Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến, tác động trong toàn tiến trình lịch sử nhân loại.

Thực tiễn cho thấy con đường chúng ta đang đi là đúng đắn và đạt nhiều thành tựu quan trọng, vượt qua nhiều giai đoạn lịch sử nhạy cảm. Về con đường và cách thức đi lên xã hội chủ nghĩa ở nước ta có nhiều vấn đề được làm sáng tỏ nhưng cũng có nhiều vấn đề cần phải phát triển thêm. Có thể nói việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một vấn đề như thế. Mặt khác cần đi đôi với việc phát triển công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước và đi tắt đón đầu, chú trọng các ngành nhiều thế mạnh trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn, phù hợp với sự phát triển nền khoa học công nghệ nước nhà.

10. Nhà nước, nguồn gốc và bản chất. Vận dụng xem xét vấn đề nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay

Nhà nước (State): Là một phạm trù lịch sử chỉ tổ chức quyền lực mang tính cưỡng chế xã hội

Nguồn gốc nhà nước:

Xã hội không phải lúc nào cũng cần có nhà nước:

Ăngghen “ *Với tất cả tính ngây thơ giản dị, chế độ thị tộc quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao. Không có quân đội, không có hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa,...*”.

Lênin: “*Đã có một thời kỳ không có nhà nước, lý do quan hệ xã hội, bản thân thân xã hội, kỷ luật tổ chức lao động đều duy trì được nhờ sức mạnh của phong tục tập quán, nhờ có uy tín và tôn trọng...không có một hạng người riêng biệt, chuyên môn để cai trị*”

- Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước
- Tộc trưởng, hội đồng tộc trưởng điều chỉnh các quy tắc các quan hệ xã hội dựa trên sức mạnh của dư luận và uy tín đạo đức.
- Trong tay không cần công cụ cưỡng bức xã hội, quyền hành không mang tính chất chính trị

Cho đến thời kỳ cuối công xã nguyên thủy công cụ lao động bằng sắt xuất hiện, quan hệ sản xuất bị phá vỡ, thay thế bằng quan hệ sx mới hiện đại hơn, xã hội bắt đầu phân hóa thành những cộng đồng người bất bình đẳng về địa vị chính trị (giai cấp), thống trị và bị trị, cộng đồng người có sự xung đột không thể điều hòa, mâu thuẫn đối kháng, giai cấp bóc lột chống lại giai cấp thống trị, hình thành cuộc đấu tranh giai cấp

- Cơ quan quản lý xã hội ra đời trong xã hội không có đối kháng trở nên bất lực
- Bộ máy quản lý mới phải là một thứ quyền lực công cộng, có bộ máy quyền lực chuyên nghiệp (Nhà nước), để giữ cho xã hội trong vòng trật tự và làm dịu sự xung đột. Nhà nước ra đời
- Người lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị về mặt kinh tế

Nguyên nhân sâu xa nguồn gốc : sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự dư thừa, sự tư hữu, xuất hiện sự bất bình đẳng, giai cấp, đấu tranh, bộ máy quyền lực

Nguyên nhân trực tiếp (Tất yếu khách quan): Mâu thuẫn không thể điều hòa giữa các giai cấp

Bản chất của nhà nước: thể hiện trên 2 phương diện: bảo vệ quyền lợi giai cấp và quản lý kinh tế- xã hội

- Nhà nước ra đời tựa như làm cho xã hội trong vòng trật tự
- Giai cấp thống trị về mặt kinh tế mới có đủ điều kiện lập ra và sử dụng
- Thêm các phương tiện để đàn áp giai cấp
- Bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp, cơ quan, quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội

KL: Nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

- Không thể có nhà nước đứng trên các giai cấp hay nhà nước chung cho các giai cấp
- Nhà nước không thể là lực lượng điều hòa xung đột

Nhà nước vô sản

Là nhà nước cuối cùng trong lịch sử, là sự tồn tại tất yếu trong thời kỳ quá độ lên CNCS. Được gọi là “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, “nhà nước tự tiêu vong”. Chức năng cơ bản nhất là tổ chức xây dựng kinh tế-xã hội

mmm

Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (hdll.vn)

c.Vận dụng xem xét vấn đề thực tiễn đổi mới ở nước ta hiện nay

- Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, trong 35 năm qua nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc; trong đó có thành tựu quan trọng về nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Càng ngày chúng ta càng nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phù hợp và mâu thuẫn giữa chúng trong từng giai đoạn phát triển. Về đặc trưng kinh tế trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đã chuyển từ “có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu” (Cương lĩnh năm 1991) sang “có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp” (Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011). Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Nhìn tổng thể trong 35 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng, phát triển đất nước. Trong đó, có thành tựu về nhận thức và vận dụng quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta. Hơn nữa, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, việc nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất để phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục nguy cơ tụt hậu xa về kinh tế đang là một yêu cầu cấp thiết.

- Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, biện pháp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tạo “cốt vật chất” cho quan hệ sản xuất mới. Tiếp tục thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số nâng cao sức cạnh

tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát huy cao độ nội lực, tranh thủ ngoại lực, tiếp thu những thành tựu về khoa học và công nghệ hiện đại trong điều kiện của cuộc cách mạng 4.0. Xây dựng, hoàn thiện luật pháp và chính sách kinh tế để kiến tạo sự phát triển bền vững. Đào tạo nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, nhất là trong bộ máy quản lý, quản trị nhà nước. Đổi mới thể chế nhằm tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật và chính sách; phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong toàn xã hội.

mai thi chúc mng yên ổn vượt qua nhé :D